

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN QUẢNG NAM**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Trung tâm Tư vấn Xây dựng thị xã Điện Bàn theo Quyết định số 4311/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 4001205776, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam Cấp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 về việc tăng vốn kinh doanh ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế công trình thủy lợi; thiết kế các công trình đường bộ; thiết kế các công trình cấp thoát nước; thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, Khảo sát địa chất.

Tên tiếng anh: QUANG NAM CONSULTING AND INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: QNT

Mã chứng khoán: QNT (UpCom).

Trụ sở chính: Lô A2, Khu đô thị số 7B, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Bùi Hoàng Phương	Thành viên
Bà	Dương Thanh Huyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Hoàng Danh Tiệp	Trưởng ban
Ông	Đặng Thế Phi	Thành viên
Ông	Hoàng Văn Anh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ông Nguyễn Trung Kiên
Bà Hồ Thị Thúy Quỳnh
Bà Đinh Thị Hương

Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 07/07/2022)
Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 07/07/2022)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Đức Dũng Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Đức Dũng đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Trung Kiên ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định ủy quyền số 04/QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 4 năm 2021.

4. Các thông tin khác

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam đã thông qua tờ trình số 09/2022/TT-HĐQT về phê duyệt việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế từ các cổ đông khác, bao gồm cả người có liên quan.

Đến ngày 19/04/2022, Công ty đã hoàn thành việc mua lại cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế với tổng số cổ phần nắm giữ là 721.000 cổ phần tương đương với 51,01%. Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế trở thành công ty con của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Phó Giám đốc

Quảng Nam, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



05
HÀN
Y TN
AN
FIN
AI
KING
ĐA

Số: B1222108-HN/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUẢNG NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam** ("Công ty") và Công ty con, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hiệp
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1
Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Hồ Thị Hà Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3080-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.202.336.833	5.427.211.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.166.512.222	1.755.414.065
1. Tiền	111		14.160.538.254	1.755.414.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.973.968	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.488.672.940	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12.260.062.101	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.771.389.161)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.297.600.529	3.560.416.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.582.362.267	970.536.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.285.761.028	19.650.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	900.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.853.633.108	2.337.046.137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(9.424.155.874)	(666.816.829)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.140.952.304	2.739.546
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.140.952.304	2.739.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.598.838	108.641.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	22.376.284	28.617.786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	86.222.554	80.024.096
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.358.385.538	7.284.633.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		520.360.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	520.360.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.386.147.744	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.386.147.744	-
- Nguyên giá	222		50.349.105.083	60.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.962.957.339)	(60.900.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14.859.360.000	7.240.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.859.360.000	7.240.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.592.517.794	44.633.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	463.360.097	44.633.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	23.129.157.697	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.560.722.371	12.711.845.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.524.270.961	1.952.707.724
I. Nợ ngắn hạn	310		36.913.270.961	1.952.707.724
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	4.430.224.439	23.500.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.248.798.211	1.783.786.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.002.772.935	85.313.082
4. Phải trả người lao động	314		4.614.277.878	60.108.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.981.828.753	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.063.739.343	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	11.487.012.756	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		84.616.646	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.611.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	5.611.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.036.451.410	10.759.137.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	40.036.451.410	10.759.137.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.220.000.000	10.740.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.220.000.000	10.740.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.200.000)	(1.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.527.258	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.106.417.730)	20.237.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(146.289.907)	(1.061.076.122)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(1.960.127.823)	1.081.313.473
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.758.541.882	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.560.722.371	12.711.845.075



Đinh Thị Hương

Người lập/ Kế toán trưởng

Quảng Nam, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Trung Kiên

Phó Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.616.713.307	1.622.768.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	60.616.713.307	1.622.768.117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	39.632.589.272	1.002.841.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.984.124.035	619.926.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	388.831.421	2.064.601.015
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.139.472.163	2.765.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.293.116.432	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.715.646.337	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.890.179.415	1.622.509.673
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		627.657.541	1.059.252.523
12. Thu nhập khác	31	VI.7	537.279.550	29.973.714
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.366.448.928	3.953.349
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.829.169.378)	26.020.365
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.201.511.837)	1.085.272.888
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	223.261.840	3.959.415
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.424.773.677)	1.081.313.473
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(1.960.127.823)	-
Cổ đông không kiểm soát	62		535.354.146	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(665)	1.007
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(665)	1.007



Đinh Thị Hương

Người lập/ Kế toán trưởng

Quảng Nam, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Trung Kiên

Phó Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.201.511.837)	1.085.272.888
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	4.850.170.276	5.407.500
- Các khoản dự phòng	03		4.489.987.760	113.331.382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.652.002.445	(61.351.015)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.293.116.432	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.083.765.077	1.142.660.755
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(35.037.178.207)	(1.991.208.223)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.138.212.758)	(2.739.546)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		73.379.750.080	232.010.875
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(412.485.260)	(26.456.739)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(12.260.062.101)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.241.483.809)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(331.957.298)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		94.616.646	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.126.752.369	(645.732.878)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(447.278.556)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		575.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		900.000.000	200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.859.360.000)	(7.240.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.240.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199.452.101	61.351.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.392.186.455)	(8.078.648.985)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.18	21.478.900.000	8.948.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.444.199.701	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.246.567.458)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.323.467.757)	8.948.900.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		12.411.098.157	224.518.137
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.755.414.065	1.530.895.928
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61		 -	 -
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		14.166.512.222	1.755.414.065



Đinh Thị Hương
Người lập/ Kế toán trưởng

Quảng Nam, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Trung Kiên
Phó Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Trung tâm Tư vấn Xây dựng thị xã Điện Bàn theo Quyết định số 4311/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 4001205776, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam Cấp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 về việc tăng vốn kinh doanh ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

Tên tiếng anh: QUANG NAM CONSULTING AND INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: QNT

Mã chứng khoán: QNT (UpCom).

Trụ sở chính: Lô A2, Khu đô thị số 7B, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn xây dựng**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thăm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế công trình thủy lợi; thiết kế các công trình đường bộ; thiết kế các công trình cấp thoát nước; thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, Khảo sát địa chất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Nghi quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam đã thông qua tờ trình số 09/2022/TT-HĐQT về phê duyệt việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế từ các cổ đông khác, bao gồm cả người có liên quan. Đến ngày 19/04/2022, Công ty đã hoàn thành việc mua lại cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế với tổng số cổ phần nắm giữ là 721.000 cổ phần tương đương với 51,01%. Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế trở thành công ty con của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Khai thác vật liệu xây dựng	51,01%	51%	51%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản; chi phí công cụ dụng cụ, lợi thế thương mại và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Lợi thế thương mại phân bổ 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí khác

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại: Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Công ty ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	14.160.538.254	1.755.414.065
Tiền mặt	1.022.578.768	154.251.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.137.959.486	1.601.163.021
Các khoản tương đương tiền	5.973.968	-
Tiền trong tài khoản chứng khoán	5.973.968	-
Cộng	14.166.512.222	1.755.414.065

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 34-36)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a. Ngắn hạn	9.582.362.267	(5.126.894.923)	970.536.939	(666.816.829)
Khách hàng trong nước	9.582.362.267	(5.126.894.923)	970.536.939	(666.816.829)
Công ty Cổ phần Mbland				
Đà Nẵng	431.619.000	(431.619.000)	431.619.000	(431.619.000)
Công ty Cổ phần Đức				
Giang	767.894.760	(767.894.760)	-	-
Công ty TNHH Đầu tư				
Cam Lâm	1.413.192.930	-	-	-
Khách hàng khác	6.969.655.577	(3.927.381.163)	538.917.939	(235.197.829)
Cộng	9.582.362.267	(5.126.894.923)	970.536.939	(666.816.829)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Trả trước cho người bán				
Ngắn hạn	2.285.761.028	(1.914.996.748)	19.650.000	-
Nhà cung cấp trong nước	2.285.761.028	(1.914.996.748)	19.650.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và				
Xây dựng Giao thông An				
Gia	-	-	19.650.000	-
Vinaconex-Cam Lâm	1.256.072.748	(1.256.072.748)	-	-
Công ty CP đầu tư Hạ tầng				
và Đô thị Vinaconex	440.565.000	(440.565.000)	-	-
Nhà cung cấp khác	589.123.280	(218.359.000)	-	-
Cộng	2.285.761.028	(1.914.996.748)	19.650.000	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV				
Thương mại Dịch vụ Phan				
Khởi	-	-	900.000.000	-
Cộng	-	-	900.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.853.633.108	(2.382.264.203)	2.337.046.137	-
Tạm ứng	2.590.140.961	(2.258.913.552)	96.628.316	-
Phải thu Lê Xuân Thái mượn	-	-	2.240.000.000	-
Phải thu khác	263.492.147	(123.350.651)	417.821	-
b. Dài hạn	520.360.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	520.360.000	-	-	-
Cộng	3.373.993.108	(2.382.264.203)	2.337.046.137	-

7. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.110.776.155	1.686.620.281	933.915.083	267.098.254
- Nợ quá hạn trên 3 năm	10.795.498.972	1.527.032.412	481.491.000	14.961.600
- Nợ quá hạn từ 2 đến 3 năm	7.253.611	2.176.083	161.400.511	48.420.154
- Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	291.023.572	145.511.786	-	-
- Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.000.000	11.900.000	291.023.572	203.716.500
Cộng	11.110.776.155	1.686.620.281	933.915.083	267.098.254

8. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.086.244.887	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	129.043.343	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.153.066.919	-	2.739.546	-
Thành phẩm	1.772.337.155	-	-	-
Hàng hoá	260.000	-	-	-
Cộng	5.140.952.304	-	2.739.546	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 37)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	22.376.284	28.617.786		
Công cụ, dụng cụ	2.780.300	28.617.786		
Chi phí bảo hiểm	3.339.394	-		
Chi phí sửa chữa	11.756.590	-		
Các khoản khác	4.500.000	-		
b. Chi phí trả trước dài hạn	463.360.097	44.633.335		
Chi phí sửa chữa tài sản	171.477.681	-		
Chi phí khai thác khoáng sản	74.667.078	-		
Chi phí CCDC	50.993.116	44.633.335		
Chi phí khác	166.222.222	-		
Cộng	485.736.381	73.251.121		
11. Lợi thế thương mại	Năm 2022	Năm 2021		
Giá trị đầu năm	-	-		
Tăng trong năm	25.004.494.809	-		
Giảm do phân bổ trong năm	1.875.337.112	-		
Giá trị cuối năm	23.129.157.697	-		
12. Phải trả người bán	31/12/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	4.430.224.439	4.430.224.439	23.500.000	23.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Giao thông An Gia	-	-	19.650.000	19.650.000
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật phòng cháy chữa cháy Công ty Hoá chất mỏ Trung Trung Bộ	413.027.656	413.027.656	-	-
Nhà cung cấp khác	503.654.998	503.654.998	-	-
	3.513.541.785	3.513.541.785	3.850.000	3.850.000
Cộng	4.430.224.439	4.430.224.439	23.500.000	23.500.000
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022		
Khách hàng trong nước	3.248.798.211	1.783.786.380		
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Phú Gia Thịnh	721.658.000	721.658.000		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Đạt	573.405.380	573.405.380		
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng HT	587.703.000	-		
Khách hàng khác	1.366.031.831	488.723.000		
Cộng	3.248.798.211	1.783.786.380		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
14. nhà nước				
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	85.313.082	6.575.065.027	3.785.638.048	2.874.740.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	815.222.547	327.997.883	487.224.664
Thuế thu nhập cá nhân	-	162.100.259	90.525.549	71.574.710
Thuế tài nguyên	-	3.264.415.965	2.489.506.529	774.909.436
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	187.398.365	-	187.398.365
Các loại thuế khác	-	3.578.587.818	1.984.675.334	1.593.912.484
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.700.998	9.687.784	13.013.214
Cộng	85.313.082	14.605.490.979	8.688.031.127	6.002.772.934
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.257.311	-	3.959.415	67.216.726
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.766.785	17.608.607	19.847.650	19.005.828
Cộng	80.024.096	17.608.607	23.807.065	86.222.554
<i>Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.</i>				
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2022	01/01/2022
Chi phí khai thác mỏ đá			768.631.334	-
Chi phí lãi vay			51.632.623	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ			544.000.000	-
Chi phí Công trình			617.564.796	-
Cộng			1.981.828.753	-
16. Phải trả khác			31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			342.719.033	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.721.020.310	-
Phải trả tạm ứng			2.520.160.684	-
Phải trả tiền thuê xe Ông Nguyễn Đức Dũng			100.000.000	-
Thù lao HĐQT và BKS			722.180.000	-
Cổ tức phải trả			189.709.918	-
Các khoản phải trả			1.188.969.708	-
Cộng			5.063.739.343	-
b. Phải trả khác là các bên liên quan				
Phải trả tiền thuê xe Ông Nguyễn Đức Dũng			100.000.000	-
Cộng			100.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.487.012.756	11.487.012.756	-	-
Vay ngân hàng	9.655.012.756	9.655.012.756	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	3.938.254.773	3.938.254.773	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	5.716.757.983	5.716.757.983	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thừa Thiên Huế	1.832.000.000	1.832.000.000	-	-
	1.832.000.000	1.832.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	5.611.000.000	5.611.000.000	-	-
Vay ngân hàng	5.611.000.000	5.611.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thừa Thiên Huế	5.611.000.000	5.611.000.000	-	-
Cộng	17.098.012.756	17.098.012.756	-	-

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay và thời gian đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2022/580084/HĐTD	30/12/2022 30/12/2023	Theo từng lần nhận nợ	3.938.254.773	Phương tiện vận tải

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay & Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2022-HĐCVHM/NHCT460-KHAITHACDA	25/01/2022 25/01/2023	5,80%	5.716.757.983	Thế chấp tài sản và bất động sản (*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Tài sản và bất động sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp động sản số KHAITHACDA-07/2020/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 16/07/2020

Hợp đồng thế chấp động sản số KHAITHACDA-10/2020/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 27/10/2020

Hợp đồng thế chấp tài sản số KHAITHACDA-11/2020/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 16/12/2020

Hợp đồng thế chấp động sản số KHAITHACDA-12/2020/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 16/12/2020

Hợp đồng thế chấp tài sản số KHAITHACDA-01/2021/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 18/01/2021

Hợp đồng thế chấp tài sản số KHAITHACDA-02/2021/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 24/09/2021

Hợp đồng thế chấp động sản số KHAITHACDA-09/2021/HĐBĐ/NHCT460-MMTB ngày 24/09/2021

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NN Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay & Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
4000-LAV-201900484	25/04/2019- 25/04/2024	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ lần giấy nhận nợ đầu tiên		Hợp đồng thế chấp tài sản 4000-LCL- 201900483 ngày 29/08/2019
4000-LAV-201900755	17/09/2019- 17/09/2026	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ lần giấy nhận nợ đầu tiên	7.443.000.000	Toàn bộ dự án Khai thác đá khối GABRO để chế biến đá ốp lát
4000-LAV-201901755	11/12/2019- 11/12/2026	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ lần giấy nhận nợ đầu tiên		Hợp đồng thế chấp tài sản 4000-LCL- 201900712 ngày 26/11/2019

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Ông Nguyễn Đức Dũng	77,35%	24.921.000.000	8.307.000.000
Cổ đông khác	22,65%	7.299.000.000	2.433.000.000
Cộng	100,00%	32.220.000.000	10.740.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	32.220.000.000	10.740.000.000
Vốn góp đầu năm	10.740.000.000	1.790.000.000
Vốn góp tăng trong năm	21.480.000.000	8.950.000.000
Vốn góp cuối năm	32.220.000.000	10.740.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng

Năm 2022	Năm 2021
Chưa công bố	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.222.000	1.074.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.222.000	1.074.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.222.000</i>	<i>1.074.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.222.000	1.074.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.222.000</i>	<i>1.074.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	57.846.881.794	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.769.831.513	1.622.768.117
Cộng	60.616.713.307	1.622.768.117
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	57.846.881.794	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.769.831.513	1.622.768.117
Cộng	60.616.713.307	1.622.768.117
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.207.841.871	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.424.747.401	1.002.841.436
Cộng	39.632.589.272	1.002.841.436
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.853.101	61.351.015
Lãi đầu tư chứng khoán	189.379.320	2.003.250.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	187.599.000	-
Cộng	388.831.421	2.064.601.015
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.293.116.432	-
Phí giao dịch chứng khoán	6.672.552	2.765.500
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	5.346.404.218	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(387.710.000)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	4.383.678.961	-
Chi phí tài chính khác	497.310.000	-
Cộng	11.139.472.163	2.765.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	631.096.747	-
Chi phí vật liệu, bao bì	1.065.748	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.483.842	-
Chi phí bằng tiền khác	3.000.000	-
Cộng	1.715.646.337	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.986.667.099	716.211.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.961.264	215.847.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	440.845.706	5.407.500
Thuế, phí, lệ phí	175.533.058	-
Dự phòng phải thu khó đòi	484.380.399	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.781.000	571.711.403
Chi phí bằng tiền khác	5.117.082.589	113.331.382
Cộng	8.268.251.115	1.622.509.673
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	378.071.700	-
Cộng	378.071.700	-
7. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý công nợ	-	29.973.714
Thanh lý CCDC	383.058.981	-
Thu tiền cho thuê mặt bằng và điện	154.220.569	-
Cộng	537.279.550	29.973.714
8. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản bị phạt	1.058.877	3.953.349
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.851.454.546	-
Chi phí thanh lý CCDC	433.664.880	-
Chi phí tiền điện cho thuê	32.082.191	-
Chi phí khác	48.188.434	-
Cộng	2.366.448.928	3.953.349
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản		
Thu từ thanh lý	522.727.272	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.374.181.818	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	(1.851.454.546)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	7.494.563.446	876.471.817
Chi phí nhân công	10.959.107.316	6.326.893.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.283.129.152	895.944.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.781.000	1.857.482.318
Chi phí khác bằng tiền	23.604.423.408	1.343.268.462
Cộng	47.359.004.322	11.300.060.452
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	223.261.840	3.959.415
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	223.261.840	3.959.415
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	223.261.840	3.959.415
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.960.127.823)	1.081.313.473
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.960.127.823)	1.081.313.473
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.948.117	1.074.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(665)	1.007
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.960.127.823)	1.081.313.473
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(1.960.127.823)	1.081.313.473
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.948.117	1.074.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.948.117	1.074.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(665)	1.007
13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm 2022		
VND	+ 100	(29.315.005)
VND	- 100	29.315.005
Năm 2021		
VND	+ 100	17.554.141
VND	- 100	(17.554.141)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	2.768.847.063	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	17.000.000
>181 ngày	-	-	-	6.796.515.204
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.768.847.063	-	-	6.813.515.204
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(5.126.894.923)
Giá trị thuần	2.768.847.063	-	-	1.686.620.281
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	36.621.856	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	291.023.572
>181 ngày	-	-	-	642.891.511
Tổng cộng giá trị ghi sổ	36.621.856	-	-	933.915.083
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(666.816.829)
Giá trị thuần	36.621.856	-	-	267.098.254

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	11.487.012.756	5.611.000.000	-	17.098.012.756
Phải trả người bán	4.430.224.439	-	-	4.430.224.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.360.508.379	-	-	3.360.508.379
Cộng	19.277.745.574	5.611.000.000	-	24.888.745.574
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả người bán	23.500.000	-	-	23.500.000
Cộng	23.500.000	-	-	23.500.000

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.444.199.701	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.246.567.458	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh	Giá trị
Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	Vay	Số dư đầu năm	25.140.952.000
			Phát sinh tăng	-
			Phát sinh giảm	25.140.952.000
			Số dư cuối năm	-
		Phải trả khác	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	100.000.000
			Số dư cuối năm	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**+ Thu nhập Hội đồng quản trị và của Ban Giám đốc**

Năm 2022

Năm 2021

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh	Giá trị
Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch	Thù lao	4.000.000	4.000.000
Nguyễn Ngọc Hưng	Giám đốc	Lương và thưởng	148.168.831	96.000.000
Nguyễn Trung Kiên	Phó giám đốc	Lương và thưởng	108.000.000	90.000.000
Cộng			108.000.000	90.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: lĩnh vực kiến trúc và tư vấn kỹ thuật tại Công ty mẹ và hoạt động khai thác đá tại công ty con, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán thành phẩm	57.846.881.794	38.207.841.871	19.639.039.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.769.831.513	1.424.747.401	1.345.084.112
Cộng	60.616.713.307	39.632.589.272	20.984.124.035

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: lĩnh vực kiến trúc và tư vấn kỹ thuật Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.622.768.117	1.002.841.436	619.926.681
Cộng	1.622.768.117	1.002.841.436	619.926.681

5. Thông tin so sánh

Từ ngày 19 tháng 04 năm 2022 Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa thiên Huế trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam nên số liệu so sánh năm 2021 trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thẩm định giá và Tư vấn ECOVICS AFA Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đinh Thị Hương
Người lập/ Kế toán trưởng

Quảng Nam, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Trung Kiên
Phó Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	12.260.062.101	7.488.673.040	(4.771.389.161)	-	-	-
Công ty CP Tập Đoàn CEO	101.600.000	68.000.000	(33.600.000)	-	-	-
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển Xây dựng (DIG)	191.002.000	76.502.000	(114.500.000)	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	11.966.640.000	7.343.760.020	(4.622.880.080)	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (KPF)	74.695	60.500	(14.195)	-	-	-
Công ty CP SAM Holdings (SAM)	22.969	6.010	(16.959)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (VDS)	722.437	344.510	(377.927)	-	-	-
Cộng	12.260.062.101	7.488.673.040	(4.771.389.161)	-	-	-

a2. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ *Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư phát triển Xây dựng (DIG): tăng do mua 21.400 cổ phiếu với tổng giá mua 1.585.760.000 VNĐ và giảm do bán 22.800 cổ phiếu với tổng giá bán 1.394.758.000 VNĐ*

+ *Cổ phiếu Công ty CP Tập Đoàn CEO: tăng do mua 7.400 cổ phiếu với tổng giá mua 337.200.000 VNĐ và giảm do bán 6.800 cổ phiếu với tổng giá bán 235.600.000 VNĐ*

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh nêu trên trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2022 và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	14.859.360.000	-	14.859.360.000	7.240.000.000	-	-
Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế	-	-	-	3.600.000.000	-	Không xác định
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TM Đại Phát	-	-	-	3.640.000.000	-	Không xác định
Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế	60.300.000	-	60.300.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Đầu tư	30.300.000	-	30.300.000	-	-	-
Công ty CP Long Thọ	68.760.000	-	68.760.000	-	-	-
Công ty Xuất nhập khẩu chuyên gia lao động và kỹ thuật	14.700.000.000	-	14.700.000.000	-	-	-
Cộng	14.859.360.000	-	14.700.000.000	7.240.000.000	-	-

- Tình hình hoạt động của các đơn vị khác trong năm:

Nghi quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam đã thông qua tờ trình số 09/2022/TT-HĐQT về phê duyệt việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế từ các cổ đông khác, bao gồm cả người có liên quan. Đến ngày 19/04/2022, Công ty đã hoàn thành việc mua lại cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế với tổng số cổ phần nắm giữ là 721.000 cổ phần tương đương với 51,01%. Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế trở thành công ty con của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300384426 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, Công ty Cổ phần khai thác đá Thừa Thiên Huế đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế là 60.300.000 VND, tương đương 0.34% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300384585 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, Công ty Cổ phần khai thác đá Thừa Thiên Huế đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển hạ tầng Thừa Thiên Huế là 30.300.000 VND, tương đương 0.37% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101519 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, Công ty Cổ phần khai thác đá Thừa Thiên Huế đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Long Thọ là 68.760.000 VND, tương đương 0.21% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107324 đăng ký ngày 21 tháng 05 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Chuyên gia, Lao động và Kỹ thuật là 14.700.000.000 VND, tương đương 12% vốn điều lệ. Tình hình kinh doanh năm 2022: kinh doanh có lãi.

- Cơ sở trình bày giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty được đầu tư chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	30.000.000	30.900.000	-	60.900.000
Mua trong năm	220.555.556	226.723.000	-	-	447.278.556
Tăng do hợp nhất cty con	14.628.473.856	36.501.020.963	3.352.150.971	139.235.282	54.620.881.072
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.626.090.909)	(153.863.636)	-	(4.779.954.545)
Số dư cuối năm	14.849.029.412	32.131.653.054	3.229.187.335	139.235.282	50.349.105.083
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	30.000.000	30.900.000	-	60.900.000
Khấu hao trong năm	1.425.190.592	3.002.515.108	422.464.576	-	4.850.170.276
Tăng do hợp nhất cty con	8.298.302.729	25.735.250.537	2.284.871.242	139.235.282	36.457.659.790
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.316.018.939)	(89.753.788)	-	(2.405.772.727)
Số dư cuối năm	9.723.493.321	26.451.746.706	2.648.482.030	139.235.282	38.962.957.339
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.125.536.091	5.679.906.348	580.705.305	-	11.386.147.744

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.716.564.101 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.418.752.123 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.790.000.000	-	-	(1.061.076.122)	-	728.923.878
Tăng vốn	8.950.000.000	(1.100.000)	-	-	-	8.948.900.000
Lợi nhuận	-	-	-	1.081.313.473	-	1.081.313.473
Số dư cuối năm trước	10.740.000.000	(1.100.000)	-	20.237.351	-	10.759.137.351
Số dư đầu năm nay	10.740.000.000	(1.100.000)	-	20.237.351	-	10.759.137.351
Tăng vốn (*)	21.480.000.000	(1.100.000)	-	-	-	21.478.900.000
Lợi nhuận	-	-	-	(1.960.127.823)	535.354.146	(1.424.773.677)
Trích quỹ	-	-	166.527.258	(166.527.258)	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	9.223.187.736	9.223.187.736
Số dư cuối năm nay	32.220.000.000	(2.200.000)	166.527.258	(2.106.417.730)	9.758.541.882	40.036.451.410

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 03/NQ-HĐQT ký ngày 14 tháng 04 năm 2021, cổ đông đã nhất trí thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đợt 1 là 895.000 cổ phiếu với tỷ lệ là 1:5 và đợt 2 là 2.148.000 cổ phiếu với tỷ lệ là 1:2. Tiếp đó, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 05 năm 2021 đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu với kết quả thực hiện như sau:

- + Đợt 1 là 895.000 cổ phiếu tương ứng với vốn góp 8.950.000.000 đồng, thặng dư là 1.100.000 đồng (đã hoàn tất trong năm 2021).
- + Đợt 2 là 2.148.000 cổ phiếu tương ứng với vốn góp 21.480.000.000 đồng; thặng dư là 1.100.000 đồng (đã hoàn tất trong Quý 1 năm 2022).

Tổng số tiền thu từ 02 đợt phát hành là: 30.430.000.000 đồng, thặng dư là 2.200.000 đồng và được góp vốn thông qua tài khoản Ngân hàng. Công ty đã tăng vốn từ 1.790.000.000 đồng lên 32.220.000.000 đồng và đã thực hiện thay đổi giấy phép kinh doanh lần 2 vào ngày 18 tháng 03 năm 2022 với số vốn điều lệ là 32.220.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	9.582.362.267	(5.126.894.923)	970.536.939	(666.816.829)	4.455.467.344	303.720.110
- Phải thu khác	783.852.147	-	2.240.417.821	-	783.852.147	2.240.417.821
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.166.512.222	-	1.755.414.065	-	14.166.512.222	1.755.414.065
TỔNG CỘNG	24.532.726.636	(5.126.894.923)	4.966.368.825	(666.816.829)	19.405.831.713	4.299.551.996
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	17.098.012.756	-	-	-	17.098.012.756	-
- Phải trả người bán	4.430.224.439	-	23.500.000	-	4.430.224.439	23.500.000
- Phải trả khác	3.360.508.379	-	-	-	3.360.508.379	-
TỔNG CỘNG	24.888.745.574	-	23.500.000	-	24.888.745.574	23.500.000